

Số: /GPMT-XDMT

Nghệ An, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ ĐÔNG NAM NGHỆ AN

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Căn cứ Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Ban quản lý KKT Đông Nam Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 2996/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An về việc ủy quyền cho Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam thực hiện một số nhiệm vụ về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An;

Căn cứ kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất ắc quy tính năng cao” tại Lô CN-11, KCN Hoàng Mai II, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An theo Quyết định số 165/QĐ-KKT ngày 12/6/2026 của Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam;

Xét Văn bản số 018/2026/CV-TNVN ngày 29/6/2026 của Công ty TNHH Tập đoàn Tianneng (Việt Nam) về việc giải trình chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất ắc quy tính năng cao” tại Lô CN-11, KCN Hoàng Mai II, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Tập đoàn Tianneng (Việt Nam), địa chỉ trụ sở chính tại lô CN-11, KCN Hoàng Mai II, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường cho Dự án “Nhà máy sản xuất ắc quy tính năng cao” tại KCN Hoàng Mai II, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất ắc quy tính năng cao.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN-11, KCN Hoàng Mai II, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

1.3. Giấy chứng nhận đầu tư số 3112202458 do Ban Quản lý KKT Đông Nam Nghệ An cấp chứng nhận lần đầu ngày 31/12/2024, chứng nhận thay đổi lần thứ 01 ngày 6/2/2026.

1.4. Mã số thuế: 2902184292.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất pin và ắc quy (mã ngành: 27200); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (mã ngành: 6810); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (mã ngành: 4659).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích sử dụng đất: 110.994,50 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Nhóm B.

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất thiết kế:

+ Sản xuất ắc quy động lực: 6.100.000 sản phẩm/năm (Tương đương 42.120 tấn/năm).

+ Sản xuất ắc quy trữ năng công nghiệp: 6.000.000 sản phẩm/năm (Tương đương 16.470 tấn/năm).

+ Cho thuê nhà xưởng, văn phòng, nhà kho: quy mô 1.000 m²/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của dự án:

(1) Quy trình sản xuất ắc quy động lực:

+ Công đoạn 1: Sản xuất tấm cực:

Nguyên liệu đầu vào (hợp kim, chì) → Bước 1: Pha chế hợp kim chì → Bước 2: Đúc và cán liên tục → Bước 3: Dập lưới liên tục → Bước 4: Trộn cao chì → Bước 5: Trát liên tục/cắt và tách → Bước 6: Sấy khô → Bước 7: Lưu trữ tấm cực (phục vụ Bước 2 của Công đoạn 2).

+ Công đoạn 2: Lắp ráp:

Nguyên liệu đầu vào (nhựa ABS) → Bước 1: Đúc ép nhựa → Bước 2: Bọc tấm cực → Bước 3: Cắt trải tai cực → Bước 4: Hàn đúc → Bước 5: Kiểm tra chập mạch → Bước 6: Bôi keo đáy nắp → Bước 7: Ủ sấy lần 1 → Bước 8: Hàn điện cực → Bước 9: Rót keo màu → Bước 10: Ủ sấy lần 2 → Bước 11: Kiểm tra kín khí → Bước 12: Xếp pallet (phục vụ Bước 3 của Công đoạn 3).

+ Công đoạn 3: Châm axit, sạc điện và đóng gói:

Nguyên liệu đầu vào (nước máy, axit sunfuric đậm đặc) → Bước 1: Sản xuất nước tinh khiết + pha chế axit → Bước 2: Pha chế dung dịch điện giải → Bước 3: Rót dung dịch điện giải → Bước 4: Phóng nạp điện tuần hoàn → Bước 5: Đậy van an toàn → Bước 6: Rửa sạch và làm khô → Bước 7: Đậy nắp hàn siêu âm → Bước 8: Để tĩnh

→ Bước 9: Ghép nhóm phân loại → Bước 10: Đánh mã laser → Bước 11: In lưới nhãn
→ Bước 12: Đóng gói → Bước 13: Nhập kho thành phẩm → Bước 14: Xuất hàng.

(2) Quy trình sản xuất ắc quy trữ năng công nghiệp

+ Công đoạn 1: Sản xuất tấm cực:

Nguyên liệu đầu vào (hợp kim, chì) → Bước 1: Pha chế hợp kim chì → Bước 2: Đúc lưới cực → Bước 3: Trộn cao chì → Bước 4: Trát thường tấm cực → Bước 5: Ủ sấy → Bước 6: Lưu trữ tấm cực (phục vụ Bước 2 của Công đoạn 2).

+ Công đoạn 2: Lắp ráp:

Nguyên liệu đầu vào (nhựa ABS) → Bước 1: Đúc ép nhựa → Bước 2: Bọc tấm cực → Bước 3: Cắt trái tại cực → Bước 4: Hàn đúc → Bước 5: Kiểm tra chập mạch → Bước 6: Bôi keo đáy nắp → Bước 7: Ủ sấy lần 1 → Bước 8: Hàn điện cực → Bước 9: Rót keo màu → Bước 10: Ủ sấy lần 2 → Bước 11: Kiểm tra kín khí → Bước 12: Xếp pallet (phục vụ bước 3 của quy trình 3).

+ Công đoạn 3: Châm axit, sạc điện và đóng gói:

Nguyên liệu đầu vào (nước máy, axit sunfuric đậm đặc) → Bước 1: Sản xuất nước tinh khiết + pha chế axit → Bước 2: Pha chế dung dịch điện giải → Bước 3: Rót dung dịch điện giải → Bước 4: Phóng nạp điện tuần hoàn → Bước 5: Đẩy van an toàn → Bước 6: Rửa sạch và làm khô → Bước 7: Đẩy nắp hàn siêu âm → Bước 8: Để tĩnh → Bước 9: Kiểm tra đa chức năng → Bước 10: Đánh mã laser → Bước 11: In lưới nhãn → Bước 12: Đóng gói → Bước 13: Nhập kho thành phẩm → Bước 14: Xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Việc xả khí thải ra môi trường và và thu gom, xử lý khí thải yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

3. Nội dung xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh theo quy định tại Quyết định số 21/2025/QĐ-TTg ngày 04/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí môi trường và việc xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh: Chủ đầu tư không đăng ký xác nhận dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tập đoàn Tianneng (Việt Nam).

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47, Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Tập đoàn Tianneng (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải

theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; phối hợp chặt chẽ với Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Hoàng Mai II (Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt) trong quá trình triển khai thực hiện.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý KKT Đông Nam, phường Hoàng Mai, Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.6. Trong quá trình hoạt động sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguyên, nhiên, vật liệu và hóa chất đầu vào; Không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác bảo vệ môi trường, khuyến khích xây dựng và triển khai chương trình kiểm toán môi trường, kiểm toán năng lượng nội bộ.

2.7. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng nâng cấp các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng được yêu cầu trong công tác bảo vệ môi trường. Trong trường hợp các biện pháp, giải pháp bảo vệ môi trường theo đề xuất không đáp ứng được yêu cầu trong công tác bảo vệ môi trường, Chủ đầu tư có trách nhiệm áp dụng các giải pháp, biện pháp bổ sung để đáp ứng được yêu cầu trong công tác bảo vệ môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm kể từ ngày cấp giấy phép môi trường và thay thế Giấy phép môi trường số 15/GPMT-XDMT ngày 13/6/2025 của Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam.

Điều 4. Giao phòng Xây dựng và Môi trường, Ban Quản lý KKT Đông Nam phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở NNMT;
- Trưởng Ban, các Phó Trưởng Ban;
- UBND phường Hoàng Mai;
- Công ty TNHH Tập đoàn Tianneng (Việt Nam);
- Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt;
- Các phòng: VP, XDMT, KHĐT;
- Trang TTĐT Ban QL KKT Đông Nam;
- Lưu: VT, HS_(Huệ).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Hồ Văn Quỳnh

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-XDMT ngày / /2026 của Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Dự án không thuộc đối tượng cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (Do nước thải của Dự án sau khi xử lý nội bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Hoàng Mai II để tiếp tục xử lý theo Hợp đồng số 2011/2025/HĐTLĐ/HTĐ-TN ngày 20/11/2025 giữa Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt và Công ty TNHH Tập đoàn Tianneng (Việt Nam) về việc thuê lại đất gắn với cơ sở hạ tầng trong KCN Hoàng Mai II), không xả trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt không chứa chì từ nhà ăn, nhà vệ sinh, nhà tắm khu vực văn phòng tầng 3 và khu vực nhà xưởng cho thuê.
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt có chứa chì phát sinh từ khu giặt là trang phục lao động và nhà tắm khu vực văn phòng tầng 1.
- Nguồn số 3: Nước thải sản xuất từ các hoạt động sản xuất bao gồm phát sinh từ công đoạn ủ sấy tấm cực, tráng tấm cực, trộn cao tri, nghiền bột chì, rót axit, nạp điện, pha chế axit, làm lạnh axit, tuần hoàn làm mát, phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 4: Nước thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải.
- Nguồn số 5: Nước thải từ quá trình lọc nước RO;
- Nguồn số 6: Nước thải từ quá trình rửa hệ thống lọc nước;
- Nguồn số 7: Nước thải từ quá trình xả đáy bể xử lý khí thải lò hơi.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ 34 khu nhà vệ sinh được thu gom về các bể tự hoại, nước thải nhà ăn thu về 01 bể tách mỡ; sau đó theo đường ống D300 với tổng chiều dài 990m về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt không chứa chì công suất 76 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ phòng giặt đồ và phòng tắm được thu

gom về hố ga bên ngoài nhà văn phòng, sau đó theo đường ống D300 với tổng chiều dài 130m về Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chứa chì công suất 76 m³/ngày.đêm để tiền xử lý trước khi đầu nối về Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 578 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 3 và số 4: Nước thải phát sinh từ nguồn số 3 và số 4 được thu gom theo đường ống D25 ÷ D100 với tổng chiều dài 1.500m về Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 578 m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 5, số 6 và 7: Nước thải phát sinh từ các nguồn thải này đáp ứng yêu cầu đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hoàng Mai II, do đó được thu gom theo đường ống D50 có tổng chiều dài 350m và đầu nối về Máng đo lường Parshall của Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 578 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

1.1.3. Mạng lưới thoát nước thải:

Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án sau khi xử lý đạt yêu cầu đầu vào của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Hoàng Mai II, theo đường ống HDPE D300 với tổng chiều dài 51m đầu nối vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 19.500 m³/ngày.đêm của KCN Hoàng Mai II để tiếp tục xử lý trước khi thải ra môi trường.

Tọa độ điểm đầu nối nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiếu 3°):

$$X(m) = 2136173.79; \quad Y(m) = 594372.46$$

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt không chứa chì:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt không chứa chì → Bể tự hoại, bể tách mỡ → Bể gom 1 → Bể điều hòa 1 → Bể kỵ khí 1 → Bể thiếu khí 1 → Bể hiếu khí 1 → Bể lắng sinh học 1 → Bể khử trùng 1 → Bể chứa nước sạch sau xử lý 1 → Máng đo lường Parshall → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Hoàng Mai II để tiếp tục xử lý.

- Công suất thiết kế: 76 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dinh dưỡng, NaClO.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chứa chì (tiền xử lý):

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sinh hoạt chứa chì → Bể gom 2 → Bể điều hòa 2 → Bể kỵ khí 2 → Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí 2 → Bể lắng sinh học 2 → Bể điều hòa 3 của Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 578 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý.

- Công suất thiết kế: 76 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Dinh dưỡng.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt chứa chì (sau bước tiền xử lý) → Bể gom 3 → Bể tách mỡ 3 → Bể điều hòa 3 → Bể điều hoà pH 3A → Bể giám sát pH 3A → Bể điều hoà pH 3B → Bể giám sát pH 3B → Bể lắng đông tụ 3 → Bể keo tụ 3 → Bể lắng 3 → Bể phản ứng khử kim loại nặng 4 → Bể lắng đông tụ 4 → Bể keo tụ 4 → Bể lắng 4 (thể tích 140 m³) → Bể trung gian → Bộ lọc cát thạch anh → Bộ lọc than hoạt tính → Bể chứa nước sạch sau xử lý → Máng đo lường Parshall → Đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Hoàng Mai II để tiếp tục xử lý.

- Công suất thiết kế: 578 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, chất hấp phụ kim loại nặng, PAM, PAC, H₂SO₄, Than hoạt tính, cát thạch anh.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động và liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng hệ thống để hạn chế tối đa các sự cố của công trình thu gom, xử lý nước thải.

- Bố trí sẵn thiết bị, vật tư, máy móc dự phòng thay thế ngay khi phát sinh sự cố để đảm bảo duy trì hoạt động liên tục của công trình.

- Thực hiện đúng quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kế trong quá trình xây dựng, vận hành.

- Định kỳ bảo dưỡng, cải tạo, duy tu hệ thống đường ống và hệ thống xử lý nước thải. Giám sát chặt chẽ chất lượng nước thải đầu vào, đầu ra.

- Xây dựng kế hoạch xử lý khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí cán bộ chuyên trách về môi trường để thường xuyên kiểm tra, giám sát trong suốt quá trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Căn cứ khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng yêu cầu giá trị giới hạn cho phép của KCN Hoàng Mai II trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Hoàng Mai II.

3.2. Vận hành công trình đầu nối nước thải đúng quy trình kỹ thuật; Điểm đầu nối nước thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát.

3.3. Trường hợp nếu có sự cố bất thường về công trình đầu nối nước thải, chủ đầu tư phải báo cáo kịp thời về Ban Quản lý KKT Đông Nam, UBND phường Hoàng Mai, Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt để phối hợp chỉ đạo, giải quyết.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-XDMT ngày / /2026 của Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP ĐỐI VỚI KHÍ THẢI:

1.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải phải xử lý

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn pha chế hợp kim chì tại xưởng tấm cực;
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ thiết bị nghiền của công đoạn đúc ép nhựa tại xưởng tấm cực;
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình ép nhựa của công đoạn đúc ép nhựa tại xưởng lắp ráp;
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sản xuất sườn cực tại xưởng tấm cực;
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn bột chì tại xưởng tấm cực;
- Nguồn số 06: Khí thải mù sương axit phát sinh từ công đoạn trộn hỗn hợp bột chì axit tại xưởng tấm cực;
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn tách hỗn hợp bột chì axit ra khỏi lưới điện cực tại xưởng tấm cực;
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cắt chải tấm tại xưởng lắp ráp;
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ thiết bị áp suất âm chân không tại xưởng lắp ráp;
- Nguồn thải số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ thiết bị bọc bản cực, cắt và chải tại cực 1 tại xưởng lắp ráp;
- Nguồn số 11: Bụi và khí thải phát sinh từ máy hàn đúc, hàn đầu cực tại xưởng lắp ráp;
- Nguồn số 12: Khí thải xươg axit từ khu vực giá sạc điện 1 tại xưởng đồ axit và sạc điện;
- Nguồn thải số 13: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu lò hơi công suất 8 tấn/giờ;
- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh từ thiết bị bọc bản cực, cắt và chải tại cực 2 tại xưởng lắp ráp;

- Nguồn thải số 15: Khí thải mù sương axit từ khu vực giá sục điện 2 tại xưởng đổ axit và sục điện;

- Nguồn thải số 16: Khí thải mù sương axit từ khu vực giá sục điện 3 tại xưởng đổ axit và sục điện.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí và lưu lượng xả khí thải:

Lưu lượng xả thải tối đa đề nghị cấp phép của 16 hệ thống xử lý khí thải (tương ứng với 14 ống thải) là 800.000 m³/giờ, trong đó:

TT	Dòng thải	HTXLKT tương ứng	Lưu lượng xả thải (m ³ /giờ)	Vị trí xử thải		
				Tọa độ (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 104 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)		Ký hiệu ống thải
				X	Y	
1	Dòng khí thải 01 (tương ứng với nguồn thải số 1)	HTXLKT số 1	38.000	2136238	594720	Ống thải số 1
2	Dòng khí thải 02 (tương ứng với nguồn thải số 2)	HTXLKT số 2	4.200	2136066	594632	Ống thải số 2
3	Dòng khí thải 03 (tương ứng với nguồn thải số 3)	HTXLKT số 3	21.000			
4	Dòng khí thải 04 (tương ứng với nguồn thải số 4)	HTXLKT số 4	51.000	2136212	594796	Ống thải số 3
5	Dòng khí thải 05 (tương ứng với nguồn thải số 5)	HTXLKT số 5	32.000	2136207	594798	Ống thải số 4
6	Dòng khí thải 06 (tương ứng với nguồn thải số 6)	HTXLKT số 6	28.000	2136158	594763	Ống thải số 5
7	Dòng khí thải 07 (tương ứng với nguồn thải số 7)	HTXLKT số 7	25.000	2136225	594702	Ống thải số 6
8	Dòng khí thải 08 (tương ứng với nguồn thải số 8)	HTXLKT số 8	55.000	2136203	594671	Ống thải số 7
9	Dòng khí thải 09 (tương ứng với nguồn thải số 9)	HTXLKT số 9	6.800			
10	Dòng khí thải 10 (tương ứng với nguồn thải số 10)	HTXLKT số 10	59.000	2136093	594669	Ống thải số 8

11	Dòng khí thải 11 (tương ứng với nguồn thải số 11)	HTXLKT số 11	51.000	2136156	594601	Ống thải số 9
12	Dòng khí thải 12 (tương ứng với nguồn thải số 12)	HTXLKT số 12	125.000	2136160	594576	Ống thải số 10
13	Dòng khí thải 13 (tương ứng với nguồn thải số 13)	HTXLKT số 13	24.000	2136238	594811	Ống thải số 11
14	Dòng khí thải 14 (tương ứng với nguồn thải số 14)	HTXLKT số 14	55.000	2136167	594619	Ống thải số 12
15	Dòng khí thải 15 (tương ứng với nguồn thải số 15)	HTXLKT số 15	120.000	2136152	594487	Ống thải số 13
16	Dòng khí thải 16 (tương ứng với nguồn thải số 16)	HTXLKT số 16	105.000	2136200	594455	Ống thải số 14

2.2. Phương thức xả khí thải: Cường bức, liên tục 24/24 giờ.

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT (cột C) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 1, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11 và 14			1 lần/năm (Theo đề xuất và cam kết của Chủ đầu tư)	Không thuộc đối tượng phải thực hiện chương trình quan trắc tự động liên tục
1	Lưu lượng	m³/giờ	-		
2	Bụi (PM)	mg/Nm³	≤ 100		
3	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm³	≤1		
II	Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 2				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-		
2	Bụi (PM)	mg/Nm³	≤ 100		
III	Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 3				
1	Lưu lượng	m³/giờ	-		
2	Bụi (PM)	mg/Nm³	≤ 100		
3	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao	mg/Nm³	≤150		

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
	gồm các cấu tử: Toluen, Etyl axetat				
III	Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 6				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤ 25		
3	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	≤ 1		
IV	Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 12, 15 và 16				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	≤ 25		
V	Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 13				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Nhiệt độ	°C	-		
3	Bụi (PM)	mg/Nm ³	≤ 60		
4	CO	mg/Nm ³	≤ 400		
5	NO ₂	mg/Nm ³	≤ 450		
6	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 400		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 đến số 12 và nguồn số 14 đến số 16: Khí thải phát sinh tại các công đoạn sản xuất được thu gom bằng hệ thống đường ống đến hệ thống xử lý khí thải tương ứng từ số 01 đến số 12 và từ số 14 đến số 16.

- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ lò hơi được thu gom theo đường ống đến hệ thống xử lý khí thải số 13.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

(1) Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn pha chế hợp kim chì:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh → Chụp hút → Đường ống dẫn khí thải → Lọc bụi Cyclon → Máy làm mát bằng không khí → Máy làm mát bằng nước → Lọc bụi túi → Lọc bụi cartridge → Máy lọc hiệu suất cao → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Số lượng: 01 (HTXLKT số 01).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, lõi lọc.

- Thông số kỹ thuật ống thoát khí thải số 01: Cao 18m, đường kính ống D1150mm

(2) Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình nghiền của công đoạn đúc ép nhựa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh → Đường ống dẫn khí thải → Lọc bụi Cyclone → Lọc bụi cartridge → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Số lượng: 01 (HTXLKT số 02).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc.

- Thông số kỹ thuật ống thoát khí thải số 2 (HTXLKT số 2 và số 3 có chung ống thoát khí số 2): Cao 18m, đường kính ống D900mm.

(3) Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình ép nhựa của công đoạn đúc ép nhựa:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh → Chụp hút → Đường ống dẫn khí thải → Lọc bụi cartridge → Tháp hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Số lượng: 01 (HTXLKT số 03):.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc, than hoạt tính.

- Thông số kỹ thuật ống thoát khí thải số 2 (HTXLKT số 2 và số 3 có chung ống thoát khí số 2): Cao 18m, đường kính ống D900mm.

(4) Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sản xuất sườn cực:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh → Chụp hút → Đường ống dẫn khí thải → Lọc khói chì cấp 1 → Quạt hút → Tháp phun cấp 2 → Ống thoát khí thải → Ống thoát khí thải.

- Số lượng: 01 (HTXLKT số 04).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

- Chế độ vận hành: Liên tục;

- Thông số kỹ thuật ống thoát khí thải số 03: Cao 18m, đường kính ống D1300mm.

(5) Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn bột chì:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bột chì phát sinh → Bộ thu bột chì → Quạt hút → Lọc bụi cartridge → Máy lọc hiệu suất cao → Ống thoát khí thải.
- Số lượng: 01 (HTXLKT số 05).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc.
- Chế độ vận hành: Liên tục;
- Thông số kỹ thuật ống thoát khí thải số 04: Cao 18m, đường kính ống D1200.

(6) Hệ thống xử lý khí thải mù sương axit phát sinh từ công đoạn trộn hỗn hợp bột chì axit:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Đường ống dẫn khí thải → Thiết bị loại bỏ bụi ướt → Quạt hút → Ống thoát khí thải.
- Số lượng: 01 (HTXLKT số 06).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.
- Chế độ vận hành: Liên tục;
- Thông số kỹ thuật ống thoát khí thải số 05: Cao 18m, đường kính ống D900.

(7) Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn tách hỗn hợp bột chì axit ra khỏi lưới điện cực:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh → Đường ống dẫn khí thải → Lọc bụi Cyclone → Lọc bụi túi vải → Lọc bụi cartridge → Máy lọc hiệu suất cao → Quạt hút → Ống thoát khí thải.
- Số lượng: 01 (HTXLKT số 07).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, lõi lọc.
- Chế độ vận hành: Liên tục;
- Thông số kỹ thuật ống thoát khí thải số 06: Cao 18m, đường kính ống D900.

(8) Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cắt chải tấm:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh → Đường ống dẫn khí thải → Lọc bụi Cyclone → Lọc bụi túi vải → Lọc bụi cartridge → Máy lọc hiệu suất cao → Quạt hút → Ống thoát khí thải.
- Số lượng: 01 (HTXLKT số 08).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, lõi lọc.
- Thông số kỹ thuật ống thoát khí thải số 7 (Hệ thống xử lý khí thải số 8 và số 9 có chung ống thoát khí số 7): Cao 18m, đường kính ống D1500m.

(9) Hệ thống xử lý khí thải bụi, khí thải phát sinh từ thiết bị áp suất âm chân không:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh → Đường ống dẫn khí thải → Lọc bụi Cyclone → Lọc bụi cartridge → Máy lọc hiệu suất cao → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Số lượng: 01 (HTXKLT số 09).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lõi lọc.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

- Thông số kỹ thuật ống thoát khí thải số 7 (Hệ thống xử lý khí thải số 8 và số 9 có chung ống thoát khí số 7): Cao 18m, đường kính ống D1500m.

(10) Hệ thống xử lý bụi và khí thải phát sinh từ thiết bị bọc bản cực, cắt và chải tai cực tại xưởng lắp ráp:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh → Đường ống dẫn khí thải → Lọc bụi Cyclone → Lọc bụi túi vải → Lọc bụi cartridge → Máy lọc hiệu suất cao → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Số lượng: 02 (HTXLKT số 10 và 14).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải, lõi lọc.

- Chế độ vận hành: Liên tục;

- Thông số kỹ thuật ống thoát khí thải:

+ Ống thoát khí thải số 08 (tương ứng với HTXLKT số 10) : Cao 18m, đường kính ống D1400.

+ Ống thoát khí thải số 12 (tương ứng với HTXLKT số 14): Cao 18m, đường kính ống D1400.

(11) Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ máy hàn đúc, hàn đầu cực:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh → Chụp hút → Đường ống dẫn khí thải → Lọc khói chì cấp 1 → Quạt hút → Tháp phun cấp 2 → Ống thoát khí thải → Ống thoát khí thải.

- Số lượng: 01 (HTXLKT số 11)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không có.

- Chế độ vận hành: Liên tục;

- Thông số kỹ thuật ống thoát khí thải số 09: Cao 18m, đường kính ống D1300.

(12) Hệ thống xử lý khí thải sương axit phát sinh từ công đoạn nạp điện:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh → Chụp hút → Đường ống dẫn khí thải → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Số lượng: 03 (HTXLKT số 12, 15 và 16).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.
 - Chế độ vận hành: Liên tục;
 - Thông số kỹ thuật ống thoát khí:
 - + Ống thải khí thải số 10 (tương ứng với HTXLKT số 12): Cao 15m, đường kính ống D1700mm.
 - + Ống thoát khí thải số 13 (tương ứng với HTXLKT số 15): Cao 15m, đường kính ống D2200mm.
 - + Ống thoát khí thải số 14 (tương ứng với HTXLKT số 16): Cao 15m, đường kính ống D1550mm.
- (13) Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu lò hơi công suất 8 tấn/giờ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh → Đường ống dân khí thải → Bộ lọc bụi đa ống → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí thải.
- Số lượng: 01 (HTXLKT số 13).
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.
- Chế độ vận hành: Liên tục.
- Thông số kỹ thuật ống thoát khí thải số 11: Cao 18m, đường kính ống D750mm.

1.3. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động và liên tục theo quy định tại Khoản 2, Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ quy trình vận hành và các yêu cầu kỹ thuật của các thiết bị xử lý bụi, khí thải;
- Định kỳ kiểm tra, theo dõi thiết bị bảo đảm hệ thống xử lý khí thải hoạt động ổn định, liên tục;
- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra;
- Trong trường hợp xảy ra sự cố, dừng hoạt động sản xuất tại dây chuyền liên quan, kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải và chỉ hoạt động trở lại khi hệ thống xử lý khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
- Đối với sự cố lớn, dừng hoạt động sản xuất và báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Từ ngày 15/7/2026 -31/12/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 16 Hệ thống xử lý bụi, khí thải của dự án, tổng công suất 800.000 m³/giờ.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu: 16 mẫu khí tại 14 ống thải khí của các hệ thống xử lý khí thải số 01 đến số 16 (Trong quá trình vận hành thử nghiệm và lấy mẫu, không vận hành đồng thời đối với các hệ thống xử lý khí thải sử dụng chung ống thải, cụ thể: Hệ thống xử lý khí thải số 2 và số 3, Hệ thống xử lý khí thải số 8 và số 9).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ đầu tư phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Khoản 2, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu ra của khí thải) trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm;

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu bảo vệ môi trường

3.1 Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải. Bảo đảm hệ thống luôn vận hành theo đúng quy trình công nghệ. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.3. Các ống khói, ống thải phải bảo đảm các yêu cầu, điều kiện lấy mẫu khí thải và có sàn thao tác theo quy định.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm

theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ).

3.5 Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục, đồng thời phải báo cáo kịp thời về Ban Quản lý KKT Đông Nam, UBND phường Hoàng Mai, Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt để phối hợp chỉ đạo, giải quyết.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-XDMT ngày / /2026
của Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Nguồn số 1: Các thiết bị máy nghiền bột chì tại khu vực sản xuất bột chì;

Nguồn số 2: Các thiết bị máy cắt nguội tại khu vực sản xuất bột chì;

Nguồn số 3: Thiết bị máy đúc tấm cực tại khu vực đúc lưới cực;

Nguồn số 4: Dây chuyền đúc và cán liên tục tại khu vực đúc lưới;

Nguồn số 5: Thiết bị trộn cao chì tại khu vực trộn cao chì;

Nguồn số 6: Thiết bị áp suất âm tại khu vực lắp ráp;

Nguồn số 7: Các thiết bị máy bọc bản cực và chải tai cực tại khu vực lắp ráp;

Nguồn số 8: Các thiết bị máy nghiền nhựa tại khu vực nghiền nhựa;

Nguồn số 9: Các thiết bị hệ thống đóng nắp siêu âm tại khu vực hóa thành nẹp điện;

Nguồn số 10: Các thiết bị tách sườn cực và cao chì tại khu vực xưởng tấm cực;

Nguồn số 11: Nồi hơi tại khu vực nhà lò hơi.

Nguồn số 12: Thiết bị máy nén khí tại khu vực phòng máy nén khí.

Nguồn số 13: Các thiết bị máy bơm, máy thổi tại Hệ thống xử lý nước thải sinh; Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chứa chì và Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 578 m³/ngày.đêm.

2. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	65	60	Khu vực E

3. Độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến 6 giờ	
1	75	70	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung phải được kê các đệm chân đế máy để hạn chế độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-XDMT ngày / /2026
của Trưởng Ban Quản lý KKT Đông Nam)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên khoảng 2.290 tấn/năm. Cụ thể:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Loại CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	KS	Rắn	50
2	Bao bì nhựa cứng thải (chứa chất khi thải ra là CTNH)	18 01 03	KS	Rắn	90
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	70
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	10
6	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	NH	Rắn	30
7	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	NH	Rắn/lỏng	5
8	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	NH	Rắn	500
9	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ	19 12 01	KS	Rắn/lỏng	1.000
10	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	19 12 02	KS	Rắn/lỏng	50
11	Mực in (loại có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất)	08 02 01	KS	Rắn/lỏng	10
12	Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	KS	Rắn/lỏng	475

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng:

- Khoảng 839.120 kg/năm. Bao gồm: Vật liệu đóng gói như bìa carton, vỏ nhựa, nắp nhựa, giấy thải, nilon, palet gỗ,...; bùn thải từ bể tự hoại và bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt không chứa chì.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng khoảng 240 kg/ngày; tương đương 72 tấn/năm.
- Bao gồm: Giấy báo, tài liệu, vật liệu đóng gói, thùng carton, túi nilon, vật liệu bao gói thực phẩm, thức ăn dư thừa...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Lưu chứa vào các thùng composite hoặc thùng sắt, phân loại chất thải nguy hại lưu trữ riêng, có dán nhãn biển báo chất thải nguy hại theo mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà

- Diện tích kho chất thải nguy hại: 285 m² (tại phía Đông Nam của Dự án)
- Thiết kế cấu tạo của kho chứa đặt, nền bê tông chống thấm, tường gạch, có mái che kín, rãnh chống tràn, biển báo trong và ngoài kho và trang bị thiết bị, vật tư ứng phó tình huống khẩn cấp.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được phân loại và thu gom vào các thùng chứa hoặc pallet đặt tại khu vực sản xuất, cuối ngày vận chuyển về kho chất thải công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Diện tích khu vực lưu chứa: 430 m² tại Kho chứa chất thải rắn thông thường (tại phía Tây Bắc của Dự án).

- Thiết kế, cấu tạo của Kho chứa chất thải rắn thông thường: Kho có khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường riêng; nền bê tông, tường gạch, có mái che, biển báo ngoài kho.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại và thu gom vào các thùng chứa đặt trong phạm vi dự án. Cuối ngày, nhân viên vệ sinh tập kết về khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 50 m² tại Kho chứa chất thải rắn thông thường (tại phía Tây Bắc của Dự án).

- Thiết kế, cấu tạo của Kho chứa chất thải rắn thông thường: Kho có khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp thông thường riêng; nền bê tông, tường gạch, có mái che, biển báo ngoài kho.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:

Dự án không có hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải phát sinh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng quy trình vận hành, quản lý hệ thống các công trình xử lý chất thải (nước thải, khí thải); Vận hành thiết bị đúng quy trình, thao tác và định lượng các hóa chất sử dụng theo khuyến nghị và hướng dẫn của đơn vị chuyển giao công nghệ.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của máy móc thiết bị và các hạng mục công trình xử lý chất thải, kịp thời phát hiện và khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Kiểm tra, nhắc nhở, giáo dục ý thức làm việc của công nhân, cán bộ vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải thu gom, quản lý chất thải thông thường, chất thải nguy hại.

- Lắp đặt, trang bị hệ thống thiết bị phòng cháy chữa cháy; Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng thiết bị; Xây dựng phương án ứng phó và phối hợp với cảnh sát phòng cháy chữa cháy khu vực để kịp thời ứng phó khi có sự cố xảy ra.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b, Khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.